

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1

(Đợt thi 14,15 tháng 10 năm 2023)

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2023)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA23201	Ths đầu vào	Khúc Xuân	An	26/01/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
2	TA23202	20810000160	Nguyễn Văn	An	6/9/2002	20.0	0.0	24.0	11.0	55.0	
3	TA23203	19810410156	Đặng Kỳ	Anh	24/8/2001	0.0	0.0	7.5	0.0	7.5	
4	TA23204	20810810147	Giáp Thị Ngọc	Anh	12/9/2002	13.0	3.0	27.5	0.0	43.5	
5	TA23205	19810720235	Nguyễn Đức	Anh	25/10/2001	17.0	0.0	26.5	12.0	55.5	
6	TA23206	19810000351	Nguyễn Duy	Anh	1/9/2001	8.0	13.0	28.5	16.0	65.5	
7	TA23207	19810710200	Nguyễn Hoàng	Anh	19/6/2001	7.0	13.0	29.0	15.0	64.0	
8	TA23208	19810710003	Nguyễn Phương	Anh	11/4/2001	4.0	15.0	29.0	19.0	67.0	
9	TA23209	19810110049	Nguyễn Quỳnh	Anh	1/10/2001	5.0	17.0	28.5	18.0	68.5	
10	TA23210	20810720281	Nguyễn Thị Lan	Anh	19/9/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
11	TA23211	1781820003	Nguyễn Thị Lan	Anh	15/11/1999	5.0	7.0	13.0	5.0	30.0	
12	TA23212	19810850014	Trần Hải	Anh	4/4/2001	5.0	14.0	25.5	15.0	59.5	
13	TA23213	19810310267	Vũ Quang	Anh	6/1/2001	9.0	19.0	24.0	4.0	56.0	
14	TA23214	19810510119	Đinh Xuân	Ánh	25/2/2001	10.0	0.0	23.0	0.0	33.0	
15	TA23215	19810110287	Nguyễn Hữu	Bảo	27/2/2001	7.0	17.0	13.5	10.0	47.5	
16	TA23216	19810000203	Ngô Việt	Cánh	22/5/2001	9.0	12.0	25.0	17.0	63.0	
17	TA23217	19810340319	Nguyễn Thị	Châm	28/2/2001	8.0	13.0	19.5	10.0	50.5	
18	TA23218	20810810139	Lê Thị	Chang	12/11/2002	13.0	12.0	30.0	9.0	64.0	
19	TA23219	19810110302	Nguyễn Minh	Châu	16/6/2001	3.0	0.0	16.5	1.0	20.5	
20	TA23220	19810170282	Đỗ Thành	Chính	13/8/2001	10.0	10.0	13.0	15.0	48.0	
21	TA23221	Ths đầu vào	Đào Đức	Công	09/08/1993	8.0	0.0	17.0	3.0	28.0	
22	TA23222	19810410047	Dương Thế	Công	4/4/2001	9.0	16.0	15.5	12.0	52.5	
23	TA23223	19810310128	Phạm Văn	Công	11/10/2001	9.0	11.0	15.5	14.0	49.5	
24	TA23224	Ths đầu vào	Chu Trung	Hiếu		6.0	17.0	25.5	6.0	54.5	
25	TA23225	19810310246	Nguyễn Văn Đại	Cương	19/12/2001	6.0	18.0	16.5	12.0	52.5	
26	TA23226	19810110206	Lô Đức	Cường	10/9/1998	8.0	3.0	23.0	13.0	47.0	
27	TA23227	19810420383	Nguyễn Huy	Cường	23/2/2001	5.0	13.0	25.5	10.0	53.5	
28	TA23228	19810170158	Trần Mạnh	Cường	23/4/2001	6.0	3.0	26.5	12.0	47.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
29	TA23229	19810110142	Nguyễn Văn	Đại	30/6/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
30	TA23230	20810420005	Trần Cao	Đăng	13/3/2002	10.0	20.0	20.5	15.0	65.5	
31	TA23231	19810110388	Nguyễn Bá	Đạt	21/5/2000	15.0	16.0	21.5	13.0	65.5	
32	TA23232	19810110190	Nguyễn Tất	Đạt	27/4/2001	8.0	6.0	25.0	13.0	52.0	
33	TA23233	19810510118	Nguyễn Xuân	Đạt	12/7/2001	9.0	16.0	26.5	13.0	64.5	
34	TA23234	19810430153	Phạm Mạnh	Đạt	19/1/2001	8.0	13.0	15.5	12.0	48.5	
35	TA23235	19810310245	Lê Huy	Dậu	23/12/2001	5.0	17.0	20.5	16.0	58.5	
36	TA23236	19810430187	Nguyễn Văn	Diệp	26/2/2001	0.0	0.0	9.5	0.0	9.5	
37	TA23237	19810410262	Hồ Trọng	Đoàn	24/4/2001	9.0	0.0	13.5	17.0	39.5	
38	TA23238	21810340618	Nguyễn Đức	Đông	24/7/2003	11.0	19.0	21.5	21.0	72.5	
39	TA23239	19810000233	Tran Ngoc	Duc	20/11/2001	10.0	0.0	0.0	8.0	18.0	
40	TA23240	19810110101	Trần Văn	Đức	2/1/2001	5.0	14.0	15.5	4.0	38.5	
41	TA23241	20810820036	Giáp Thị	Dung	1/3/2002	11.0	12.0	19.5	20.0	62.5	
42	TA23242	19810850011	Ngô Thị	Dung	1/5/2001	12.0	0.0	18.0	18.0	48.0	
43	TA23243	19810110369	Nguyễn Văn	Dũng	23/4/2001	0.0	0.0	8.5	0.0	8.5	
44	TA23244	20810000150	Hoa Đại	Dương	28/7/2002	17.0	20.0	21.5	18.0	76.5	
45	TA23245	20810510066	Nguyen Trong	Duy	26/12/2002	11.0	16.0	13.0	18.0	58.0	
46	TA23246	19810710114	Dương Kỳ	Duyên	19/9/2001	5.0	0.0	16.5	2.5	24.0	
47	TA23247	19810720079	Đào Thu	Giang	1/12/2001	12.0	19.0	30.0	19.0	80.0	
48	TA23248	19810810057	Hà Hương	Giang	13/12/2001	9.0	17.0	29.0	18.5	73.5	
49	TA23249	19810000007	Nguyễn Hoàng	Giang	1/7/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
50	TA23250	19810710071	Nguyễn Hương	Giang	20/4/2001	0.0	0.0	12.0	0.0	12.0	
51	TA23251	19810720275	Đỗ Văn	Hà	26/08/2001	6.0	11.0	27.5	9.0	53.5	
52	TA23252	Ths đầu vào	Nguyễn Vũ	Hà	30/09/1974	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
53	TA23253	19810110071	Trần Thị Ngọc	Hà	3/2/2001	1.0	0.0	15.5	13.0	29.5	
54	TA23254	19810420294	Lê Văn	Hải	13/8/2001	0.0	0.0	22.5	0.0	22.5	
55	TA23255	19810000100	Nguyễn Hoàng	Hải	13/12/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
56	TA23256	19810310421	Nguyễn Văn	Hạnh	10/1/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
57	TA23257	20810230086	Mạc Thị	Hiền	14/11/2002	9.0	18.0	19.0	19.0	65.0	
58	TA23258	19810110326	Nguyễn Thị	Hiền	26/2/2001	9.0	14.0	23.0	14.5	60.5	
59	TA23259	Ths đầu vào	Bùi Đình	Hiếu	10/06/1998	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
60	TA23260	19810000072	Lại Minh	Hiếu	24/5/2001	11.0	16.0	28.5	13.0	68.5	
61	TA23261	20810410010	Lê Minh	Hiếu	26/12/2002	0.0	0.0	12.0	0.0	12.0	
62	TA23262	19810410282	Lê Ngọc	Hiệu	11/7/2001	9.0	0.0	28.5	10.0	47.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
63	TA23263	20810420009	Nguyễn Quang	Hiệu	18/5/2002	15.0	14.0	25.0	18.0	72.0	
64	TA23264	19810410272	Lê Sỹ	Hình	24/8/2001	5.0	0.0	22.5	1.0	28.5	
65	TA23265	20810810009	Võ Quỳnh	Hoa	22/8/2002	10.0	17.0	30.0	17.0	74.0	
66	TA23266	20810420037	Nguyễn Lê Khánh	Hoà	15/5/2002	11.0	18.0	30.0	15.0	74.0	
67	TA23267	19810420308	Nguyễn Minh	Hòa	16/12/2001	0.0	0.0	20.5	0.0	20.5	
68	TA23268	20810850045	Trần Thị Thu	Hoài	20/11/2002	9.0	14.0	29.0	14.0	66.0	
69	TA23269	19810000049	Hoàng Khắc	Hoan	15/5/2001	10.0	12.0	26.5	10.0	58.5	
70	TA23270	20810000154	Phạm Thị Thu	Hoàn	19/8/2002	10.0	11.0	17.0	14.0	52.0	
71	TA23271	19810310187	Lưu Trọng	Hoàng	28/8/2001	18.0	14.0	25.5	6.0	63.5	
72	TA23272	20810820045	Phạm Huy	Hoàng	22/3/2002	9.0	0.0	18.0	9.0	36.0	
73	TA23273	19810420111	Vũ Văn	Hoàng	23/6/2001	11.0	17.0	30.0	16.0	74.0	
74	TA23274	20810430269	Ngô Quang	Huân	4/11/2002	12.0	19.0	21.5	18.0	70.5	
75	TA23275	19810430123	Hồ Thanh	Hùng	11/11/2001	6.0	17.0	19.5	9.0	51.5	
76	TA23276	19810310266	Nguyễn Tuấn	Hùng	9/9/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
77	TA23277	20810420108	Lê Quang	Huy	08/3/2002	13.0	19.0	25.5	13.0	70.5	
78	TA23278	20810420004	Nguyễn Duy	Khánh	27/6/2002	15.0	20.0	25.5	17.0	77.5	
79	TA23279	20810230003	Mai Văn	Khương	21/7/2001	0.0	0.0	7.5	12.0	19.5	
80	TA23280	19810420272	Lê Trung	Kiên	13/7/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
81	TA23281	19810110035	Phạm Hà Trung	Kiên	12/3/2001	11.0	20.0	19.5	16.0	66.5	
82	TA23282	19810230070	Lý Thị Thanh	Lam	2/7/2001	8.0	17.0	16.5	19.0	60.5	
83	TA23283	19810000148	Trần Thị	Lan	17/02/2001	9.0	12.0	25.0	19.0	65.0	
84	TA23284	20810420010	Mai Thị Thuỳ	Linh	31/12/2002	16.0	10.0	23.0	18.0	67.0	
85	TA23285	21810310018	Nguyễn Ngọc	Linh	28/12/2003	10.0	17.0	22.5	19.0	68.5	
86	TA23286	20810420025	Phạm Khánh	Linh	25/10/2002	10.0	9.0	27.5	2.0	48.5	
87	TA23287	19810110390	Vũ Hoàng Yển	Linh	10/6/2001	9.0	14.0	19.5	18.0	60.5	
88	TA23288	20810420117	Đào Thành	Long	19/10/2002	7.0	17.0	13.0	16.0	53.0	
89	TA23289	20810820074	Đoàn Hải	Long	31/10/2002	10.0	7.0	20.5	19.0	56.5	
90	TA23290	20810810157	Lã Thành	Long	10/1/2002	3.0	11.0	14.5	18.0	46.5	
91	TA23291	19810430264	Nguyễn Thành	Long	3/2/2001	10.0	18.0	27.5	14.0	69.5	
92	TA23292	19810810201	Nguyễn Hạnh	Mai	19/4/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
93	TA23293	19810310020	Đỗ Đức	Mạnh	2/7/2001	13.0	14.0	25.5	13.0	65.5	
94	TA23294	19810410344	Nguyễn Tiến	Mạnh	18/1/2001	0.0	0.0	11.0	0.0	11.0	
95	TA23295	19810710215	Nguyễn Nhật	Minh	10/11/2001	13.0	15.0	21.5	18.0	67.5	
96	TA23296	19810310591	Nguyễn Huy	Nam	2/12/2001	16.0	18.0	23.0	19.0	76.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
97	TA23297	19810430253	Nguyễn Xuân	Nam	1/2/2001	14.0	17.0	25.0	21.5	77.5	
98	TA23298	19810710244	Nguyễn Thị	Ngân	10/9/2001	10.0	8.0	27.5	15.0	60.5	
99	TA23300	20810420012	Nguyễn Tuấn	Ngọc	07/10/2001	0.0	0.0	11.0	0.0	11.0	
100	TA23301	1781820042	Đào Công	Nguyên	4/3/1999	11.0	15.5	23.0	5.0	54.5	
101	TA23302	19810810186	Vũ Thị Hồng	Nhung	24/8/2001	7.0	0.0	12.0	3.0	22.0	
102	TA23303	20810420096	Hoang Trung	Phong	21/4/2002	10.0	20.0	18.0	15.0	63.0	
103	TA23304	19810420239	Trần Anh	Phú	22/1/2001	10.0	20.0	20.5	19.0	69.5	
104	TA23305	19810510134	Nguyễn Văn	Phúc	10/2/2001	13.0	19.0	25.0	19.0	76.0	
105	TA23306	19810110094	Đinh Vạn Nam	Phuong	16/8/2001	15.0	14.0	14.5	16.0	59.5	
106	TA23307	1781820072	Nguyễn Thị Mai	Phuong	16/05/1999	11.0	18.0	7.5	14.0	50.5	
107	TA23308	20810810061	Nguyễn Thu	Phuong	2/4/2002	11.0	15.0	28.5	20.0	74.5	
108	TA23309	19810710223	Nguyễn Thu	Phuong	9/12/2001	16.0	17.0	22.5	22.0	77.5	
109	TA23310	20810810144	Trần Minh	Phuong	21/3/2002	14.0	12.0	13.0	19.0	58.0	
110	TA23311	20810430256	Nguyễn Mạnh	Quân	3/11/2002	10.0	15.5	15.5	19.0	60.0	
111	TA23312	19810310268	Trần Hồng	Quân	17/1/2001	7.0	5.0	23.0	12.0	47.0	
112	TA23313	19810310420	Nguyen Trung	Quy	19/5/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
113	TA23314	20810110299	Nguyễn Khánh	Quý	27/8/2002	21.0	20.0	23.0	20.0	84.0	
114	TA23315	19810510138	Nguyễn Xuân	Sách	26/12/2001	16.0	17.0	23.0	20.0	76.0	
115	TA23316	19810550158	Trần Hồng	Son	18/3/2001	12.0	17.0	18.0	19.0	66.0	
116	TA23317	20810000146	Nguyễn Thị	Thắm	12/9/2002	10.0	17.0	28.5	19.0	74.5	
117	TA23318	19810710018	Vy Thị	Thắm	6/1/2001	8.0	17.0	19.5	18.0	62.5	
118	TA23319	19810420202	Lê Nho Chiến	Thắng	27/12/2001	10.0	17.0	13.0	20.0	60.0	
119	TA23320	20810420020	Nguyễn Trọng Toàn	Thắng	18/11/2002	13.0	18.0	17.0	21.0	69.0	
120	TA23321	19810510150	Tướng Văn	Thắng	3/9/2001	19.0	17.0	30.0	21.0	87.0	
121	TA23322	2172010076	Đặng Tiến	Thanh	20/10/1995	16.0	12.0	29.0	15.0	72.0	
122	TA23323	19810720080	Lưu Hà	Thanh	20/4/2001	17.0	18.0	23.0	22.0	80.0	
123	TA23324	20810820056	Trần Thị Phương	Thanh	19/6/2002	17.0	19.0	25.5	19.0	80.5	
124	TA23325	20810420044	Chu Tuấn	Thành	05/3/2002	6.0	17.0	18.0	21.0	62.0	
125	TA23326	19810710163	Nguyễn Tiến	Thành	14/8/2001	10.0	16.0	10.5	14.0	50.5	
126	TA23327	19810110318	Nguyễn Văn	Thành	11/10/2001	11.0	15.0	26.5	15.0	67.5	
127	TA23328	21830110008	Tô Văn	Thành	8/5/1998	18.0	19.0	27.5	23.0	87.5	
128	TA23329	20810810024	Mai Phương	Thảo	30/10/2002	17.0	16.0	25.5	23.0	81.5	
129	TA23330	19810430030	Phan Hưng	Thịnh	4/10/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
130	TA23332	20810820064	Nguyễn Minh	Thông	15/01/2002	7.0	10.0	24.0	19.0	60.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
131	TA23333	19810710138	Đoàn Ngọc	Thụ	16/11/2001	15.0	8.0	13.0	18.0	54.0	
132	TA23334	19810510199	Trịnh Hồng	Thường	6/6/2000	18.0	19.0	29.0	22.0	88.0	
133	TA23335	1781820058	Nguyễn Thu	Thủy	3/12/1999	17.0	12.0	30.0	23.0	82.0	
134	TA23336	20810420052	Đỗ Văn	Tiến	05/10/2002	5.0	16.0	11.0	2.0	34.0	
135	TA23337	20810810058	Đỗ Thị Huyền	Trang	25/8/2000	18.0	18.0	22.5	22.0	80.5	
136	TA23338	19810110367	Ngô Nam Thuỳ	Trang	30/12/2001	17.0	18.0	18.0	23.0	76.0	
137	TA23339	19810810110	Nguyễn Thị Mai	Trang	22/2/2001	21.0	18.0	25.0	21.0	85.0	
138	TA23340	19810710077	Phạm Đăng Vân	Trang	23/8/2001	22.0	20.0	21.5	23.0	86.5	
139	TA23341	19810310629	Đinh Văn	Trung	28/8/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
140	TA23342	20810810158	Trần Duy	Trung	3/11/2002	22.0	18.0	23.0	23.0	86.0	
141	TA23343	20810710181	Vũ Việt	Trung	11/4/2002	11.0	18.0	13.0	19.0	61.0	
142	TA23344	19810420384	Trần Kim	Tú	17/7/2001	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
143	TA23345	19810110050	Nguyen Minh	Tuấn	19/10/2001	16.0	15.0	16.5	20.0	67.5	
144	TA23346	20810430386	Khuat Dinh	Tung	12/2/2002	20.0	18.0	22.5	20.0	80.5	
145	TA23347	19810820027	Trần Thị Kim	Tuyển	8/1/2001	8.0	17.0	27.5	17.0	69.5	
146	TA23348	2172010084	Trần Văn	Vì	22/12/1984	13.0	18.0	28.5	16.0	75.5	
147	TA23349	19810110214	Dương Văn	Việt	12/2/2000	7.0	18.0	26.5	18.0	69.5	
148	TA23350	19810410023	Cao Đắc	Vinh	22/9/2001	17.0	17.0	24.0	22.0	80.0	
149	TA23351	20810310070	Đỗ Nguyên	Vũ	10/09/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
150	TA23352	20810000149	Trần Sách	Vũ	15/4/2002	24.0	15.0	20.5	23.0	82.5	
151	TA23353	19810710035	Dương Thị Tường	Vy	17/8/2001	18.0	19.0	25.0	23.0	85.0	
152	TA23354	19810340247	Trần Thị	Xuân	21/11/2001	0.0	15.0	7.5	0.0	22.5	
153	TA23355	21830110006	Bùi Tú	Anh	26/5/1999	18.0	17.0	28.5	23.0	86.5	
154	TA23356	20810810014	Chữ Việt	Anh	24/6/2002	14.0	16.0	25.5	20.0	75.5	
155	TA23357	20810820043	Nguyễn Diệp	Anh	5/9/2002	18.0	18.0	20.5	23.0	79.5	
156	TA23358	18810710088	Nguyễn Đức	Anh	21/9/2000	15.0	20.0	23.0	20.0	78.0	
157	TA23359	18810310319	Nguyễn Tuấn	Anh	23/3/2000	15.0	0.0	19.5	3.0	37.5	
158	TA23360	18810110298	Phạm Đức	Anh	29/12/2000	21.0	20.0	16.5	19.0	76.5	
159	TA23361	1781720004	Phạm Hoàng Việt	Anh	12/12/1999	12.0	20.0	21.5	15.0	68.5	
160	TA23362	20810720058	Phạm Thị Phương	Anh	30/3/2002	22.0	18.0	29.0	22.0	91.0	
161	TA23363	18810340468	Trần Diệp	Anh	27/7/2000	23.0	14.0	22.5	21.0	80.5	
162	TA23364	20810710258	Trần Hùng	Anh	15/11/2002	19.0	18.0	29.0	20.0	86.0	
163	TA23365	20810710092	Trần Nam	Anh	21/08/2002	23.0	18.0	28.5	22.0	91.5	
164	TA23366	1781310108	Trần Thế	Anh	1/1/1999	22.0	18.0	27.5	17.0	84.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
165	TA23367	18810310124	Vũ Minh	Châu	26/5/2000	23.0	20.0	26.5	23.0	92.5	
166	TA23368	20810820071	Đặng Lê Linh	Chi	8/8/2002	23.0	18.0	26.5	24.0	91.5	
167	TA23369	2283010016	Nguyễn Thế	Chí	26/5/1987	17.0	16.0	28.5	0.0	61.5	
168	TA23370	18810340684	Phạm Thị Mai	Chinh	29/6/2000	8.0	10.0	9.5	20.0	47.5	
169	TA23371	1781610004	Phạm Huy	Cương	06/06/1999	22.0	17.0	25.5	24.0	88.5	
170	TA23372	18810110301	Lường Văn	Đào	2/6/1999	7.0	0.0	26.5	19.0	52.5	
171	TA23373	18810110254	Đinh Quang	Đạo	27/7/2000	7.0	19.0	29.0	20.0	75.0	
172	TA23374	18810420102	Đoàn Minh	Đạo	24/09/2000	16.0	16.0	26.5	9.0	67.5	
173	TA23375	1781640007	Cao Phước	Đạt	28/12/1999	21.0	17.0	12.0	19.0	69.0	
174	TA23376	18810310609	Vũ Tiến	Đạt	24/6/2000	21.0	18.0	27.5	21.0	87.5	
175	TA23377	19810000110	Nguyễn Đình	Đoàn	20/5/2001	20.0	16.0	29.0	22.0	87.0	
176	TA23378	20810710142	Đinh Minh	Đức	18/10/2002	20.0	18.0	27.5	22.0	87.5	
177	TA23379	1781210041	Nguyễn Huỳnh	Đức	17/09/1999	21.0	17.0	27.5	21.0	86.5	
178	TA23380	20810810025	Nguyễn Văn	Đức	8/4/2002	18.0	16.0	7.0	10.0	51.0	
179	TA23381	20810540062	Công Nghĩa	Dũng	18/7/2002	20.0	18.0	19.0	19.0	76.0	
180	TA23382	18810310331	Nguyễn Mạnh	Dũng	1/11/2000	5.0	0.0	25.5	5.0	35.5	
181	TA23383	Ths đầu vào	Nguyễn Việt	Dũng	08/12/1996	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
182	TA23384	19810430183	Trần Anh	Dũng	31/12/2001	16.0	16.0	25.5	18.0	75.5	
183	TA23385	20810720301	Đỗ Việt	Dương	23/02/2002	23.0	16.0	24.0	22.0	85.0	
184	TA23386	19810850003	Hoàng Minh	Dương	23/2/2001	23.0	17.0	28.5	21.0	89.5	
185	TA23387	1781420013	Hoàng Lê	Duy	19/3/1999	23.0	15.0	17.0	19.0	74.0	
186	TA23388	20810720300	Bùi Thị	Duyên	24/09/2002	20.0	16.0	26.5	23.0	85.5	
187	TA23389	18810310625	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	16/5/2000	22.0	16.0	28.5	14.0	80.5	
188	TA23390	20810820010	Hoàng Thị Hồng	Hiệp	28/12/1997	23.0	18.0	28.5	22.0	91.5	
189	TA23391	18819120035	Nguyễn Đức	Hiệp	29/11/2000	9.0	18.0	12.0	16.0	55.0	
190	TA23392	18810310287	Nguyễn Tuấn	Hiệp	1/12/2000	0.0	0.0	19.0	0.0	19.0	
191	TA23393	18810710197	Nguyễn Trung	Hiếu	20/2/2000	23.0	16.0	12.0	6.0	57.0	
192	TA23394	18810810154	Lê Trần Đức	Hoàng	28/5/2000	21.0	18.0	26.5	17.0	82.5	
193	TA23395	20810720276	Nguyễn Huy	Hoàng	27/11/2002	22.0	18.0	13.0	21.0	74.0	
194	TA23396	1781610029	Nguyễn Văn	Hoàng	17/6/1999	17.0	14.0	24.0	21.0	76.0	
195	TA23397	20810720054	Nguyễn Việt	Hoàng	17/11/2002	24.0	18.0	25.0	22.0	89.0	
196	TA23398	1781420118	Vũ Văn	Học	06/12/1999	23.0	16.0	24.0	22.0	85.0	
197	TA23399	20810710135	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/09/2002	24.0	16.0	16.5	22.0	78.5	
198	TA23400	18810310399	Trịnh Quốc	Hưng	21/10/2000	0.0	0.0	10.5	0.0	10.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
199	TA23401	20810430134	Hoàng Thúy	Hường	8/1/2002	24.0	14.0	17.0	22.0	77.0	
200	TA23402	18810310484	Đào Quang	Huy	12/2/2000	24.0	18.0	19.0	17.0	78.0	
201	TA23403	18810310500	Đoàn Quang	Huy	21/8/2000	23.0	20.0	25.5	20.0	88.5	
202	TA23404	18810310169	Ngô Công	Huy	8/6/2000	23.0	20.0	21.5	15.0	79.5	
203	TA23405	18810310496	Trịnh Nhật	Huy	21/11/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
204	TA23406	20810420079	Hoàng Thị Ngọc	Huyền	06/10/2002	25.0	14.0	23.0	22.0	84.0	
205	TA23407	20810820065	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	11/6/2001	25.0	12.0	15.5	20.0	72.5	
206	TA23408	20810710171	Nguyễn Thu	Huyền	30/11/2002	25.0	19.0	23.0	20.0	87.0	
207	TA23409	19819120126	Hoàng Văn	Huỳnh	30/11/2001	25.0	15.0	22.5	22.0	84.5	
208	TA23410	18810420034	Ngô Sinh	Khải	19/12/2000	25.0	16.0	27.5	18.0	86.5	
209	TA23411	18810110265	Phạm Ngọc	Khánh	26/10/2000	25.0	18.0	25.0	19.0	87.0	
210	TA23412	1781310038	Đỗ Hoàng	Khôi	28/12/1999	24.0	15.0	20.5	18.0	77.5	
211	TA23413	18810310269	Cao Trung	Kiên	28/3/2000	24.0	12.0	28.5	11.0	75.5	
212	TA23414	18810310360	Vũ Tùng	Lâm	15/3/2000	23.0	17.0	17.0	16.0	73.0	
213	TA23415	1381420242	Đỗ Nhật	Linh	26/09/1995	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
214	TA23416	18810310647	Nguyễn Văn	Linh	26/8/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
215	TA23417	1781810046	Trần Thị Mỹ	Linh	29/11/1999	23.0	17.0	15.5	13.0	68.5	
216	TA23418	18810310338	Vũ Nguyễn Đình	Linh	2/4/2000	25.0	13.0	20.5	21.0	79.5	
217	TA23419	1781110087	Nguyễn Tiến	Lộc	02/01/1999	16.0	17.0	26.5	16.0	75.5	
218	TA23420	2172010071	Lê Đình	Lợi	4/5/1987	23.0	17.0	10.5	17.0	67.5	
219	TA23421	18810310168	Đoàn Phi	Long	29/8/2000	16.0	18.0	21.5	17.0	72.5	
220	TA23422	18810310581	Hoàng Ngọc	Long	25/11/2000	25.0	18.0	25.0	20.0	88.0	
221	TA23423	19810620044	Vũ Văn	Luân	22/12/2001	25.0	15.0	29.0	19.0	88.0	
222	TA23424	18810710193	La Thị Ngọc	Mai	5/5/2000	14.0	15.0	25.5	14.0	68.5	
223	TA23425	20810710165	Lê Đức	Mạnh	3/11/2002	24.0	15.0	28.5	20.0	87.5	
224	TA23426	1781310154	Nguyễn Bá Bình	Minh	22/10/1999	24.0	17.0	26.5	20.0	87.5	
225	TA23427	18810420321	Nguyễn Văn	Minh	12/9/2000	21.0	17.0	20.5	20.0	78.5	
226	TA23428	2272010041	Đặng Trà	My	24/11/1990	0.0	13.0	28.5	1.0	42.5	
227	TA23429	20810710235	Dương Trà	My	01/11/2002	24.0	17.0	28.5	20.0	89.5	
228	TA23430	Ths đầu vào	Ngô Hồng	Khanh		21.0	15.0	26.5	18.0	80.5	
229	TA23431	18810310465	Lê Huy	Nam	19/3/2000	23.0	16.0	25.5	16.0	80.5	
230	TA23432	20810710166	Nguyễn Hồ Bảo	Ngọc	20/6/2002	24.0	18.0	19.0	20.0	81.0	
231	TA23433	18810310211	Đinh Quang	Ngữ	2/9/2000	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
232	TA23434	19810000057	Bạch Bảo	Nguyên	17/7/2001	21.0	17.0	16.5	19.0	73.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
233	TA23435	1781110153	Nguyễn Xuân	Nguyên	9/10/1999	24.0	20.0	25.0	21.0	90.0	
234	TA23436	2272010044	Đặng Đình	Phúc	10/6/2000	0.0	0.0	29.0	0.0	29.0	
235	TA23437	18810310128	Nguyễn Thị Thu	Phương	17/6/2000	21.0	13.0	27.5	9.0	70.5	
236	TA23438	18810340646	Đặng Trần	Quang	27/5/2000	23.0	17.0	27.5	11.0	78.5	
237	TA23439	18810310335	Lê Văn	Quý	7/10/2000	20.0	14.0	25.0	17.0	76.0	
238	TA23440	18810170142	Nguyễn Long	Quý	25/12/2000	19.0	0.0	26.5	18.0	63.5	
239	TA23441	18810310512	Phạm Văn	Quý	5/10/2010	23.0	0.0	8.5	2.0	33.5	
240	TA23442	2172010075	Trần Xuân	Quỳnh	3/12/1998	23.0	15.0	17.0	14.0	69.0	
241	TA23443	1781310166	Đặng Hùng	Son	5/7/1999	22.0	20.0	27.5	21.0	90.5	
242	TA23444	1781110159	Phạm Đặng Thái	Son	24/12/1999	24.0	18.0	29.0	6.0	77.0	
243	TA23445	1781630022	Đặng Đình	Tài	3/12/1999	24.0	19.0	18.0	13.0	74.0	
244	TA23446	20810410044	Lê Vũ Thanh	Tâm	20/12/2002	24.0	17.0	25.5	19.0	85.5	
245	TA23447	18810110008	Nguyễn Ngọc	Thạch	12/12/2000	23.0	15.0	26.5	19.0	83.5	
246	TA23448	18810510126	Nguyễn Văn	Thăng	6/2/2000	24.0	16.0	18.0	12.0	70.0	
247	TA23449	2272010049	Phùng Hữu	Thắng	24/8/1999	23.0	17.0	28.5	18.0	86.5	
248	TA23450	21830110008	Bùi Tiến	Thành	8/9/1996	23.0	17.0	27.5	19.0	86.5	
249	TA23451	18810000024	Đào Tiến	Thành	16/12/2000	20.0	17.0	22.5	18.0	77.5	
250	TA23452	18810310376	Lê Hữu	Thành	11/9/2000	23.0	13.0	19.0	12.0	67.0	
251	TA23453	20810850067	Nguyễn Thị Hoài	Ngọc	9/7/2002	20.0	15.0	23.0	20.0	78.0	
252	TA23454	18810310446	Trần Đình	Thành	22/10/2000	23.0	17.0	19.5	23.0	82.5	
253	TA23455	20810420067	Trần Văn	Thành	5/10/2002	23.0	16.0	19.0	18.0	76.0	
254	TA23456	20810710144	Nguyễn Anh	Thư	21/10/2002	24.0	17.0	27.5	20.0	88.5	
255	TA23457	18810710207	Đỗ Thị	Thúy	15/8/2000	25.0	14.0	9.5	20.0	68.5	
256	TA23458	18810410188	Đào Minh	Tiến	6/6/2000	20.0	16.0	7.5	18.0	61.5	
257	TA23459	18810310109	Dương Lê Minh	Tiến	22/12/2000	20.0	19.0	21.5	17.0	77.5	
258	TA23460	18810540132	Nguyễn Quảng	Tiến	5/9/2000	24.0	16.0	26.5	18.0	84.5	
259	TA23461	18810610028	Đoàn Trung	Tín	18/11/2000	25.0	14.0	27.5	13.0	79.5	
260	TA23462	20810710145	Ngô Đắc	Tĩnh	14/11/2002	24.0	16.0	25.0	18.0	83.0	
261	TA23463	2283010023	Nguyễn Lâm	Tối	3/1/0082	22.0	17.0	26.5	20.0	85.5	
262	TA23464	20810710139	Lưu Thị Thiên	Trang	15/10/2002	24.0	19.0	23.0	13.0	79.0	
263	TA23465	18810610014	Hoàng Văn	Trọng	14/2/2000	24.0	13.0	25.5	14.0	76.5	
264	TA23466	1781420135	Mai Thành	Trung	9/11/1998	23.0	16.0	27.5	18.0	84.5	
265	TA23467	19810000004	Tạ Thành	Trung	19/9/2001	24.0	17.0	22.5	16.0	79.5	
266	TA23468	1781310076	Lê Chí Công	Trường	13/5/1999	22.0	18.0	20.5	18.0	78.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
267	TA23469	18810310380	Nguyễn Văn	Tú	14/1/2000	24.0	17.0	30.0	20.0	91.0	
268	TA23470	1781710051	Vương Văn	Tú	27/1/1999	24.0	16.0	26.5	19.0	85.5	
269	TA23471	18810310367	Lê Công Anh	Tuấn	29/3/2000	24.0	16.0	26.5	12.0	78.5	
270	TA23472	18810310142	Ninh Ngọc	Tuấn	6/6/2000	23.0	19.0	26.5	18.0	86.5	
271	TA23473	21830110005	Trịnh Sơn	Tùng	16/12/1995	23.0	16.0	29.0	18.0	86.0	
272	TA23474	18810110106	Đoàn Mạnh	Tường	11/7/2000	24.0	19.0	16.5	17.0	76.5	
273	TA23475	18810620108	Trần Văn	Tuyền	8/12/2000	25.0	17.0	12.0	9.0	63.0	
274	TA23476	18810310306	Đặng Hữu	Văn	9/7/2000	24.0	16.0	29.0	15.0	84.0	
275	TA23477	19810000073	Phạm Văn	Vinh	22/9/2001	24.0	16.0	29.0	18.0	87.0	
276	TA23478	18810310196	Trương Anh	Vinh	23/6/2000	23.0	18.0	30.0	15.0	86.0	
277	TA23480	20810710159	Hồ Thị Hải	Yến	23/09/2002	24.0	18.0	29.0	18.0	89.0	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 277 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.